Chu kỳ kinh tế, lạm phát và thất nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam

VÕ HÙNG DŨNG

Chu kỳ kinh tế, thất nghiệp và lạm phát là các vấn đề "nhức đầu" ở các nền kinh tế thị trường. Năm 2006, Việt Nam tham gia WTO, đánh dấu nỗ lực hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Việc tìm hiểu các vấn đề trên với Việt Nam rất cần thiết. Trong bài viết này tác giả phân tích các vấn đề về tăng trưởng và các chu kỳ kinh tế ở tế Việt Nam dựa trên lý thuyết cơ bản kinh tế học vĩ mô, các tài liệu sách đã được dịch, xuất bản được sử dụng phổ biến trong nước.

1. Định nghĩa về chu kỳ kinh tế

Khái niệm đơn giản và dễ hình dung về chu kỳ kinh tế là từ J.M. Keynes. Theo Keynes (1936) thì chu kỳ kinh tế là tính đều đặn của trình tự và độ dài của thời gian xảy ra. Nói đến chu kỳ là nói đến hiện tượng khủng hoảng, là tình trạng xu hướng đi xuống thay thế xu hướng đi lên thường xảy ra đột nhiên và mạnh mẽ.

Các nhà kinh tế về sau này đã đưa ra những định nghĩa đầy đủ hơn về chu kỳ kinh tế (thường gọi là chu kỳ kinh doanh) được tóm tắt dưới đây:

Chu kỳ kinh doanh là sự biến động của tổng sản lượng trong ngắn hạn xung quanh đường xu thế của nó. Đường xu thế của sản lượng là tiến trình đều đặn của sản lượng dài hạn khi mà những biến động ngắn hạn được tính bình quân. Độ lệch sản lượng là mức chênh lệch giữa sản lượng thực tế so với sản lượng tiềm năng (Begg, 2007).

Chu kỳ kinh doanh là một dao động của tổng sản lượng quốc dân, của thu nhập và việc làm, thường kéo dài trong một giai đoạn từ 2 đến 10 năm, được đánh dấu bằng một sự mở rộng hay thu hẹp trên qui mô lớn trong hầu hết các khu vực của nền kinh tế. Chu kỳ kinh doanh có 2 giai đoạn chính: *suy thoái và mở rộng*. Các đỉnh và đáy là những điểm chuyển hướng của chu kỳ. Sự đi xuống của một chu kỳ kinh doanh được gọi là suy thoái[1]. Suy thoái bắt đầu tại một đỉnh và kết thúc tại một đáy. Hình thái của các chu kỳ thường không theo qui luật. Không có 2 chu kỳ kinh doanh nào hoàn toàn giống nhau (Samuelson, 1995).

Suy thoái được nói trong bài viết này nhằm chỉ giai đoạn tăng trưởng GDP xuống thấp sâu hơn và kéo dài so với giai đoạn trước.

Mối quan hệ giữa chu kỳ kinh doanh với thất nghiệp và lạm phát được Samuelson mô tả:

Những thăng trầm của sản lượng, lạm phát, lãi suất và thất nghiệp hình thành nên *chu kỳ kinh doanh,* là đặc điểm chung của tất cả các nền kinh tế thị trường. Lịch sử kinh tế cho thấy nền kinh tế không bao giờ tăng trưởng theo một hình thái ổn định và bằng phẳng. Sau nhiều năm mở rộng kinh tế và thịnh vượng đáng phấn khởi sẽ là suy thoái hay thậm chí là sự hoảng loạn hay suy sụp. (Samuelson, 1995).

Võ Hùng Dũng, TS., VCCI chi nhánh Cần Thơ.

1. Không có định nghĩa thống nhất nào về suy thoái. Ở một số nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật Bản, suy thoái được hiểu là khi GDP thực tế giảm xuống ít nhất 2 quý liên tiếp (tăng trưởng âm). Ở những nước này với tỷ lệ là 0,5% tăng lên hay giảm xuống của GDP/ người tương đương với hàng trăm USD. Ở các nền kinh tế đang phát triển với tỷ lệ tăng GDP/người 15-20% cũng chỉ tương đương đến một vài trăm USD.

Một chu kỳ thường trải qua các giai đoạn: thu hẹp sản lượng (contraction), suy thoái (recession), phục hồi (expansionary) và hưng thịnh (prosperity: thịnh vượng). Tuy nhiên các quan sát thường tập trung vào 2 giai đoạn suy thoái và tăng trưởng, trong đó thời kỳ chuyển tiếp từ suy thoái sang phục hồi có ý nghĩa quan trọng.

Hình 1: **Một chu kỳ kinh doanh mô phỏng**

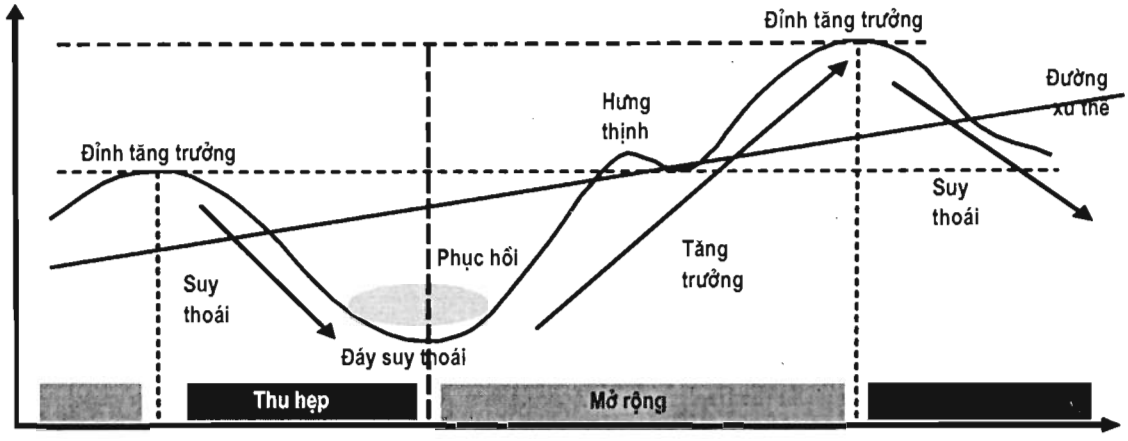

Hình 1: chu kỳ kinh doanh là sự biến động ngắn hạn của tổng sản lượng xung quanh đường xu thế của nó. Hình trên mô phỏng một chu kỳ kinh doanh theo hướng phát triển đi lên.

Tăng trưởng là giai đoạn từ kết thúc suy thoái bước vào giai đoạn phục hồi và đến đỉnh tăng trưởng mới.

Đỉnh tăng trưởng là lúc tăng trưởng đạt đến mức cao nhất, từ đó nền kinh tế chuyển giai đoạn. Những biểu hiện của mức giá gia tăng liên tục, thị trường lao động khan hiếm, giá nhân công tăng, lãi suất cao; bên cạnh tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao, các dấu hiệu khác như thị trường chứng khoán, bất động sản nóng lên có thể xem như là chỉ dấu của tình trạng đảo chiều.

Suy thoái nói chung là giai đoạn từ đỉnh của tăng trưởng đảo chiều và sau đó suy giảm đến đáy suy thoái. Những đặc điểm thường gặp của suy thoái:

- Mua sắm tiêu dùng giảm mạnh, trong khi dự trữ tồn kho hàng hóa lâu bền tăng lên ngoài dự kiến;
- Nhu cầu lao động giảm;
- Lạm phát chậm lại, thậm chí giảm phát xảy ra;
- Lợi nhuận doanh nghiệp giảm mạnh trong thời kỳ suy thoái.

Phục hồi là giai đoạn chuyển tiếp từ đáy của suy thoái đi vào ổn định và tiếp tục tăng trưởng.

Không có gì là rõ ràng để phân biệt giai đoạn phục hồi kết thúc lúc nào để bắt đầu bước vào pha tăng trưởng mới. Vì các quan sát đều dựa theo tính toán trên tỷ lệ tăng trưởng, nên người ta chỉ còn quan tâm đến pha suy thoái và tăng trưởng. Giữa 2 pha đó mối quan tâm thường đổ dồn vào tìm kiếm đâu là đáy của suy thoái.

Đáy của suy thoái cũng là đáy của chu kỳ, đỉnh của suy thoái cũng là đỉnh của chu kỳ. Độ dài của mỗi chu kỳ thường được tính từ một điểm trong chu kỳ tới một điểm tương đương trong chu kỳ kế tiếp. Các quan sát chu kỳ thường bắt đầu từ đáy của chu kỳ trước đến đáy của chu kỳ tiếp theo.

Đáy suy thoái là giai đoạn trì trệ nhất có thể nhanh chóng từ đó bật lên (mô hình chữ V), cũng có thể kéo dài nhiều tháng hoặc nhiều năm theo hình chữ U, chữ W, hình răng cưa hoặc thậm chí hình L.

2. Tăng trưởng và các chu kỳ kinh tế ở Việt Nam

Quan sát tăng trưởng kinh tế Việt Nam

từ năm 1991 đến năm 2008 cho thấy có 2 chu kỳ với các lần tăng trưởng và suy thoái[2].

Hình 2: **Tỷ lệ tăng GDP và GDP bình quân đầu người từ 1990 -2009**

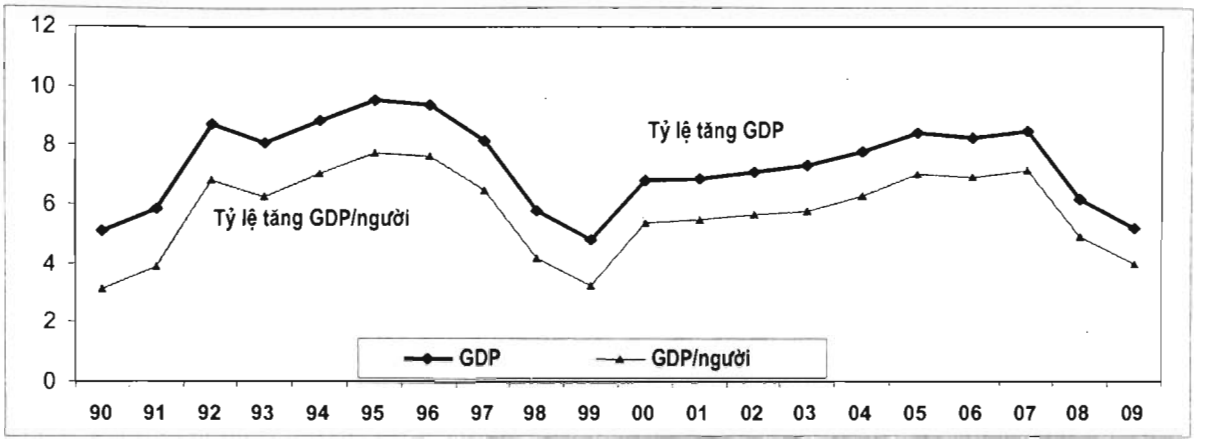

Nguồn: Niên giám thống kê.

Hình 2 : cho thấy sau suy thoái trong các năm trước 1990, kinh tế tăng trưởng mạnh trong các năm 1994-1996, suy thoái trong các năm 1997-1999; phục hồi trong các năm 2001-2003, tăng trưởng mạnh hơn từ 2004-2007 đến 2008 bước vào chu kỳ suy thoái mới. Cả 2 lần suy thoái mà đáy của nó đều là năm có các số x8 và x9, cả 2 lần đỉnh tăng trưởng đều là các năm có x5, x6.

Trong khoảng thời gian 20 năm, tính từ 1991 đến 2010 thì nền kinh tế Việt Nam có 2 chu kỳ tăng trưởng - suy thoái, mỗi chu kỳ như vậy có độ dài chừng 10 năm. Cả 2 lần suy thoái thì đáy là năm có các số x8 và x9, cả 2 lần đỉnh tăng trưởng là các năm có x5, x6. Giai đoạn phục hồi thường bắt đầu với các năm x1, x2 hoặc x3, giai đoạn suy thoái thường bắt đầu với các năm có x7, x8.

Các năm có x9 là gần cuối của thập niên, các năm x5, x6 cũng là cuối hoặc bắt đầu của nhiệm kỳ mới trong giữa thập niên. Từ suy thoái chuyển sang phục hồi vào các năm x1, x2 là những năm đầu của nhiệm kỳ, từ đỉnh tăng trưởng chuyển qua giai đoạn suy thoái các năm x7, x8 là vào giữa cuối nhiệm kỳ Đại hội. Hình 3 cho thấy tăng trưởng kinh tế từ sau năm 1975 và các chu kỳ trước năm 1990.

Hình 3: **Tăng trưởng kinh tế theo thu nhập quốc dân (1977-1990) và GDP từ 1986-2008**

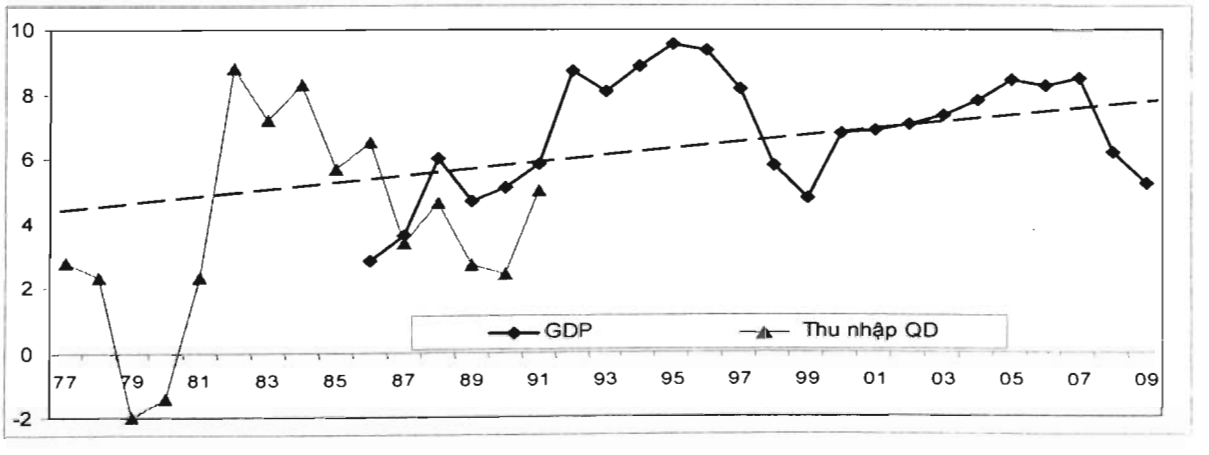

Nguồn số liệu: Niên giam thống kê - Trong hình trên năm 2009 là dự báo (5,2%).

2. Suy thoái được nói trong bài viết này nhằm chỉ một pha trong chu kỳ.

Hình 3: Thu nhập quốc dân từ năm 1977 đến năm 1990 và GDP từ năm 1986 đến năm 2009. Tăng trưởng các năm 1982-1984 khá cao, nhưng quá ngắn, một đáy khác của suy thoái là năm 1979-1980 khi tăng trưởng âm. Từ năm 1986 đến năm 1990 là một đợt suy thoái kéo dài, năm 1988 tăng trưởng có khá hơn nhưng không duy trì được. Đáy qua các chu kỳ rút ngắn dần, đường xu thế tăng trưởng hướng lên.

Với các số liệu trên, từ năm 1977 đến năm 2009 có 4 lần nền kinh tế rơi vào suy thoái với các đáy là các năm 1979-1980, 1989-1990; 1998-1999; 2008-2009. Ba lần tăng trưởng với đỉnh trong các năm 1982-1984; 1994-1996; 2005-2007.

Hình 4 mô tả tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam từ năm 1956 đến năm 2008 dựa theo số liệu GDP của Nguyễn Văn Chỉnh và Vũ Quang Việt cho các năm từ năm 1955 đến năm 1985.

Hình 4: **Tăng trưởng GDP và GDP bình quân người từ năm 1956 đến năm 2008**

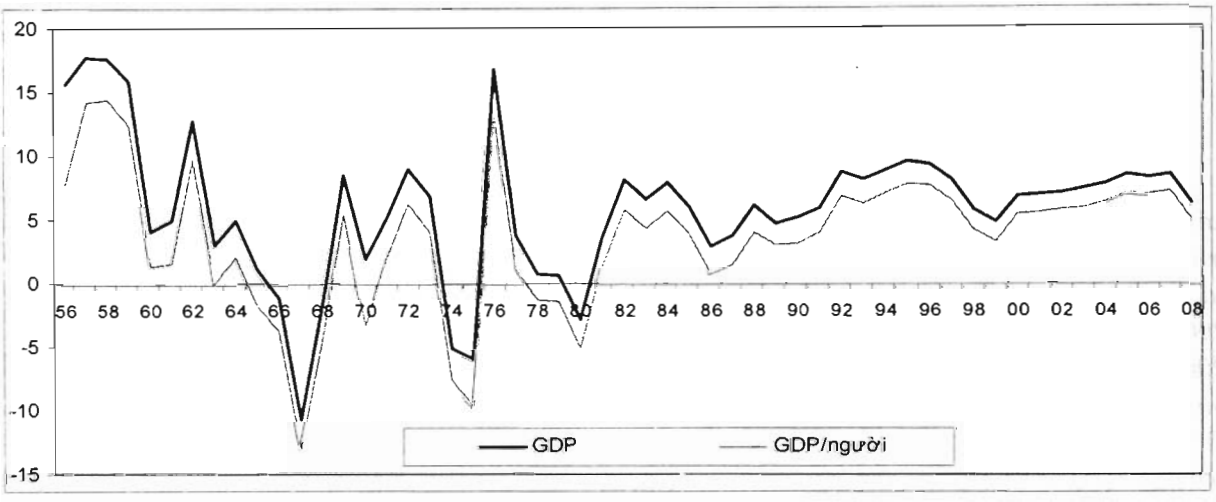

Nguồn: Niên giám thống kê, Nguyễn Văn Chỉnh, Vũ Quang Việt và cộng sự.

Hình 4 cho thấy nền kinh tế trong khoảng thời gian trước và sau kết thúc chiến tranh đã có sự biến động dữ dội. Suy thoái mạnh trong 2 năm 1974-1975, năm 1976 tăng trưởng vọt lên đến 16,8%, năm 1977 chỉ còn 3,7%. Ba năm sau đó tăng trưởng bình quân đầu người bị âm.

Các năm trước 1975

Từ năm 1955 đến năm 1960 được ghi nhận là giai đoạn tốt đẹp nhất trong lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam ở cả 2 miền. Tăng trưởng tính trên đầu người trên 10% năm (với tốc độ này thì chỉ sau 7 năm, GDP bình quân đầu người tăng gấp đôi), GDP/người vào năm 1955 là 90USD, năm 1960 là 145USD.

Các năm sau đó tăng trưởng chậm lại khi chiến tranh lan rộng. Từ năm 1960 đến 1964, tăng trưởng thấp chỉ còn trên 6%, sau đó là những năm suy thoái trầm trọng từ năm 1965-1968. Từ năm 1969 đến 1973 là các năm phục hồi, sau đó suy thoái cho đến năm 1975.

Rất khó để đưa ra nhận xét đầy đủ về tình hình kinh tế trong những năm chiến tranh. Nhưng điều đáng ngạc nhiên ở đây là ngay cả trong những năm chiến tranh ác liệt nền kinh tế Việt Nam vẫn có những pha tăng trưởng cao, xen kẽ với những đợt suy thoái mạnh khi chiến sự bùng nổ. Điều này cho thấy sức sống và khả năng hồi sinh rất mạnh của nền kinh tế qua những thăng trầm.

Từ sau năm 1975

Tăng trưởng 2 năm 1976 và 1977 rất ngắn, nhưng suy thoái sau đó thì kéo dài

(bình quân của 4 năm từ 1978-1981 là 0,45%, tính trên đầu người là -1,7%). Tăng trưởng các năm 1982-1984 không cao, thời gian cũng ngắn nhưng thời gian suy thoái sau đó lại dài gấp đôi. Từ năm 1985 đến năm 1991 là 7 năm. Năm 1988 tăng trưởng bật lên đến 6% nhưng không đủ sức duy trì mà đã giảm trở lại và mất thêm 2 năm. Đây cũng là giai đoạn hết sức đặc biệt: lạm phát cao, tăng trưởng thấp.

Tăng trưởng trong các năm 1992-1997 khá cao, bình quân 8,8% năm, tính trên đầu người 7% và kéo dài trong 6 năm. Trong giai đoạn này độ sâu suy thoái thấp và thời gian cũng ngắn hơn so các năm 1985-1991. Từ 1997 đến 2001 là 5 năm, mất một khoảng thời gian khá dài đi từ suy thoái đến tăng trưởng trở lại. Tác động của khủng hoảng kinh tế Châu , vào Việt Nam chậm nhưng thời gian để phục hồi mất rất nhiều năm[3].

Nếu tăng trưởng năm 2009 như kịch bản dự kiến 5% năm 2010 là trên 6,5%, năm 2011 trên 7% thì cũng phải mất ít nhất 3 năm để bước vào giai đoạn tăng trưởng mới. Tuy nhiên rất khó có thể đoán được những gì sẽ diễn ra sau năm 2010. Liệu nền kinh tế sẽ lặp lại chu kỳ như đã xảy ra trong các 1992-1996 (tăng trưởng cao) hay như các năm 2002-2007 (tăng trưởng khá cao), hay sẽ là rất ngắn?

Các ẩn số cũng là biến số luôn luôn thay đổi. Tăng trưởng hay suy thoái trong mỗi chu kỳ vừa phụ thuộc các nhân tố bên trong (chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, thể chế chung của nền kinh tế) được thay đổi thế nào và những nguyên nhân từ bên ngoài (các cú sốc từ phía cung, nhu cầu thị trường đối với hàng hóa của Việt Nam). Chính điều đó lại làm hấp dẫn hơn việc nghiên cứu chu kỳ.

3. Nguồn gốc chu kỳ

Có nhiều giải thích khác nhau về chu kỳ kinh doanh. Dưới đây là một số lý thuyết được tóm tắt[4].

-Lý thuyết của Jevons[5] về sự biến động thu hoạch của nông nghiệp cho rằng nguyên nhân của chu kỳ là do biến động trong nông nghiệp do thời vụ, theo mùa, chứ không phải hiện tượng trong công nghiệp;

-Lý thuyết về tiền tệ cho rằng chu kỳ kinh doanh là do sự mở rộng và thu hẹp của tiền tệ và tín dụng (Hawtrey, Friedman);

-Lý thuyết sáng kiến cải tiến cho rằng chu kỳ là do hàng loạt phát minh quan trọng như xe lửa (Schumpeter, Hansen);

-Lý thuyết về đầu tư quá nhiều cho rằng nguyên nhân suy thoái là do đầu tư quá nhiều chứ không phải quá ít (Hayek, Mises);

-Lý thuyết về tiêu thụ dưới mức cho rằng người giàu và người biết tiết kiệm thu nhập quá nhiều so với cái có thể mang ra đầu tư (Hobson, Sweezy);

-Các lý thuyết chính trị về chu kỳ (Kalecky, Nordhaus, Tufte);

-Cú sốc cung (R.J. Gordon).

Có quá nhiều lý thuyết về chu kỳ kinh doanh đến mức Samuelson (1985) cho rằng, khi lập bảng kê sẽ có hàng tá, nhưng xem xét kỹ và loại bỏ những lý thuyết trống rỗng hoặc mâu thuẫn với thực tế, với các qui tắc lôgic, chỉ còn lại một số ít cách giải thích thực sự khác nhau.

3.1. Nhân tố bên trong và bên ngoài

Samuelson cũng đưa ra cách giải thích về những nguyên nhân bên trong và bên ngoài mà sau này gọi là *lý thuyết nội sinh và ngoại sinh*.

3. Năm 1998 nhiều nền kinh tế Châu Á bị suy thoái rất nặng (tăng trưởng âm của Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia, Phillipin, Indônêxia) nhưng một năm sau đó thì họ phục hồi. Sự phục hồi nhanh hơn các dự đoán trước đó và đã làm ngạc nhiên nhiều chuyên gia kinh tế. Với Việt Nam, tác động khủng hoảng đến chậm nhưng mức độ dai dẳng kéo dài.

4. Phần này tác giả dựa theo Keynes (Lý thuyết tổng quát... 1936) và Samuelson (Kinh tế học, 1985,1998).

5. Jevon cũng là người đưa ra lý thuyết về vệt đen mặt trời khi cho rằng: mặt trời ảnh hưởng đến mùa hái nho và thu hoạch, vì thế giá lương thực và nguyên liệu thô và thị trường tiền tệ phải tuân theo cấu hình của hành tinh có thể chứng minh cho các nguyên nhân xa gây ra thảm họa kinh tế nghiêm trọng nhất. Jevons cũng tin rằng chu kỳ vệt đen mặt trời có thời gian là 11.11 năm (Theo Robert B. Ekelund, Jr,).

- Các lý thuyết bên ngoài tìm thấy nguồn gốc chu kỳ kinh doanh trong các dao động của một cái gì bên ngoài hệ thống kinh tế như những dấu vết trên mặt trời, chiêm tinh, những cuộc chiến tranh, những cuộc cách mạnh, những cuộc bầu cử, tỷ lệ tăng dân số, di cư, những cuộc tìm ra tài nguyên mới, những phát minh khoa học và những sáng kiến kỹ thuật.

- Các lý thuyết bên trong tìm thấy trong bản thân hệ thống những chu kỳ kinh doanh tự tạo ra nó. Mỗi thời kỳ mở mang lại sinh ra suy thoái, co lại và mỗi thời kỳ co lại sẽ tạo ra sự phục hồi và mở mang trong một chuỗi vô tận lặp đi lặp lại diễn ra hầu như đều đặn.

Đa số các nhà kinh tế ngày nay tin rằng một sự kết hợp giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài chi phối các chu kỳ kinh tế. Và trong khi tìm kiếm một nhân tố chi phối các chu kỳ kinh doanh, các nhà kinh tế thường bị đưa trở lại vấn đề đầu tư. Bởi vấn đề này cho thấy nó chứa đựng cả hai loại nhân tố bên trong và bên ngoài.

3.2. Đầu tư vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả

Keynes (1936) đã cho rằng chu kỳ kinh tế là do biến động có tính chu kỳ hiệu quả biên của vốn. Một sự chuyển động chu kỳ là khi hệ thống (kinh tế) tiến triển, theo hướng đi lên chẳng hạn, thì những lực đẩy hệ thống đi lên ngày càng mạnh và tác động tích lũy lẫn nhau, nhưng những lực đó yếu dần, đến một lúc nào đó chúng bị thay thế bởi một lực tác động theo hướng ngược lại với sức mạnh tăng dần và sau đó đến lượt chúng cũng sẽ bị suy yếu, bị thay thế.

Những chuyển động như vậy tạo ra các chu kỳ. Và bất kỳ một biến động nào về đầu tư mà không được đối trọng bởi một biến động tương ứng về khuynh hướng tiêu dùng, đều dẫn đến biến động việc làm. Cuối cùng, Keynes cho rằng khủng hoảng chủ yếu không phải do lãi suất tăng, mà do một sự suy sụp đột ngột về hiệu quả biên của vốn.

3.3. Nguyên tắc gia tốc và số nhân

Nguyên tắc này (Samuelson 1985) được dựa trên giả định hệ số vốn đầu tư/sản lượng là không đổi. Từ đó Samuelson cho rằng, khi có sự gia tăng về sản lượng (do cầu tăng), thì sự gia tăng về đầu tư còn nhanh hơn, và dưới tác động của số nhân đầu tư, mức độ lan truyền của nó trong nền kinh tế là rất mạnh, đến một lúc nào đó sự gia tăng sản lượng chậm lại thì đầu tư ròng sẽ giảm xuống. Do số vốn đầu tư giảm mạnh có thể gây ra suy thoái chỉ vì sản lượng không tăng.

Nguyên tắc gia tốc là một nhân tố mạnh mẽ dẫn đến sự không ổn định về kinh tế: *những thay đổi về sản lượng có thể biến thành những thay đổi lớn hơn về đầu tư*. Sự tăng mạnh về chi tiêu đầu tư do kết quả ban đầu của sự tăng không nhiều lắm về số hàng bán ra. Đầu tư mới làm sản lượng tăng thêm qua số nhân. Tác động qua lại này thúc đẩy tăng trưởng đến một đỉnh cao nào đó mà ở đó đã đầy đủ công ăn việc làm thì nó bị bật trở lại. Khi sản lượng giảm nhanh, nguyên tắc gia tốc đòi hỏi số đầu tư cũng phải giảm.

Với toàn bộ nền kinh tế thì số đầu tư giảm đến một mức nào đó thì nó thôi không giảm nữa. Đến thời điểm chạm đáy, các doanh nghiệp lại cần phải đầu tư để thay thế, nên đầu tư lại bắt đầu tăng và một chu kỳ mới bắt đầu. Nhân tố gia tốc và số nhân đầu tư có sự tác động qua lại để tạo ra suy thoái hay phục hồi, phồn vinh hay sa sút.

3.4. Điểm trần, sàn, hàng tồn kho và cán cân vãng lai trong chu kỳ kinh doanh

Begg (2005) cũng giải thích về mô hình gia tốc số nhân của chu kỳ kinh doanh và bổ sung thêm các điểm về trần và sàn của chu kỳ. Theo đó, *mô hình gia tốc số nhân* giải thích chu kỳ kinh doanh bằng mối quan hệ tương tác giữa cầu tiêu dùng và đầu tư. Điểm cốt lõi của mô hình này là nó coi tỷ lệ tăng trưởng sản lượng tăng tốc là yếu tố làm tăng đầu tư. Một khi tăng trưởng sản lượng ổn định thì đầu tư ổn định, sau đó đầu tư

phải giảm vì tăng trưởng sản lượng đã giảm xuống (nền kinh tế suy thoái). Khi nền kinh tế ngừng suy thoái thì đầu tư gia tốc lại bắt đầu tăng trở lại.

Trần và sàn

Begg cho rằng với mô hình giản đơn gia tốc số nhân này thì đó không phải là cách chính xác giải thích về chu kỳ kinh doanh và đưa vào điểm trần và sàn để giải thích thêm.

Tổng cung tạo ra một *mức sàn* trên thực tế bởi nó có thể đáp ứng tổng cầu bằng cách làm thêm giờ, giảm tồn kho, nhưng sản lượng không thể tăng vô hạn. Điều này làm tốc độ tăng trưởng chậm lại. Sau khi vượt quá mức của bản thân thì nền kinh tế sẽ chạm tới trần và phải quay trở lại.

Có một mức sàn mà ở đó tổng cầu không thể thấp hơn. Giảm đầu tư là một bộ phận quan trọng của tình trạng giảm sút, nhưng đầu tư không thể giảm vô hạn, bất kể mô hình nào về hành vi đầu tư.

Hàng tồn kho

Khi tổng cầu giảm, các doanh nghiệp sẽ phản ứng bằng cách giảm giờ làm thêm, hoặc chuyển sang làm việc với thời gian ít hơn, thậm chí sa thải công nhân để giảm hàng tồn kho nếu tổng cầu suy giảm nghiêm trọng.

Phản ứng của doanh nghiệp khi tổng cầu suy giảm là giảm giờ làm việc, giảm lao động và giảm lương. Khi tổng cầu tăng trở lại, doanh nghiệp vẫn duy trì mức tăng sản lượng chậm hơn mức tăng tổng cầu nhằm tiêu thụ hết số hàng tồn kho để trở lại trạng thái cân bằng (đó là hành vi của doanh nghiệp).

Cán cân vãng lai và khả năng cạnh tranh

Suy thoái cuối cùng sẽ đẩy mức lương và mức giá xuống, tăng mức cạnh tranh và phục hồi cán cân đối nội bằng cách tăng cầu đối với xuất khẩu ròng. Khi có thặng dư trên tài khoản vãng lai sẽ làm tăng cầu tiêu dùng của quốc gia. Nền kinh tế lúc này sẽ bước vào giai đoạn tăng trưởng đẩy mức giá lên cao và làm giảm sức cạnh tranh. Cân bằng dài hạn được phục hồi khi tài khoản vãng lai trở lại con số không.

3.5. Chu kỳ kinh doanh chính trị

Đây là lý thuyết gây nhiều tranh cãi. Người được đề cập nhiều nhất về thuyết này là Edward Tufte (1978) khi cho rằng ở nhiều nước dân chủ có một sự trùng hợp giữa thành tựu kinh tế với các lần bầu cử. Thời gian bầu cử ảnh hưởng tới mức thất nghiệp, tăng thu nhập thực tế, quản lý ngắn hạn đối với lạm phát và thất nghiệp, các chính sách kinh tế mở rộng hoặc thu hẹp.

Mặc dù có phê phán nhưng cả Samuelson và Begg đều đề cập khá nhiều đến vấn đề này.

Theo Begg (2007) với chu kỳ kinh doanh chính trị, chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ, tài khóa để kích thích tổng cầu. Chính sách sẽ được thắt chặt ngay sau khi chính phủ được trúng cử, nó gây tình trạng đình trệ và năng lực sản xuất không được sử dụng hết. Khi ngày bầu cử lại sắp diễn ra, chính sách tài khóa mở rộng có thể tạo sự tăng trưởng nhanh không bền lâu bằng cách tận dụng hết các nguồn lực nhàn rỗi. Những cử tri sẽ hiểu lầm rằng đây là tốc độ tăng trưởng nhanh và bền lâu của sản lượng tiềm năng và lại tín nhiệm bỏ phiếu cho chính phủ.

Begg cho rằng lý thuyết này có thể chứa đựng một phần sự thực, nhưng nó lại dựa trên giả định các cử tri là những người hết sức ngây thơ, không thấy được chính phủ đang làm gì. Trên thực tế thì không phải luôn như vậy. Năm 1997, chính quyền của thủ tướng Major đã thua khi tái tranh cử dù rằng sản lượng tăng nhanh.

Theo Samuelson (1985, 1995) thì lý thuyết này được dựa trên nền tảng: (i) từ thời Keynes, các nhà hoạch định chính sách đã có các công cụ để kích thích nền kinh tế; (ii) cử tri thích những thời kỳ ít người thất nghiệp, kinh tế phát triển và lạm phát thấp; (iii) các nhà chính trị thích được bầu lại.

Trong lịch sử, các cuộc bầu cử tổng thống rất nhạy cảm với tình hình kinh tế từ 6 đến 9 tháng trước ngày bầu cử. Kết quả là, nếu họ có sự lựa chọn thì hầu hết các tổng thống sẽ muốn chọn con đường của R. Reagan, chứ không chọn cách làm của J. Carter.

Khi khảo sát về tăng trưởng kinh tế trong nhiệm kỳ của các tổng thống từ Truman đến G.W Bush (Bush con), người ta nhận thấy các tổng thống tái đắc cử nhiệm kỳ 2 đều có thành tích kinh tế tốt trong năm thứ 3 và thứ 4 của nhiệm kỳ đầu. Các phó tổng thống, hoặc người của đảng đó cũng nhờ thành tích kinh tế của tổng thống đương nhiệm mà đắc cử. Các tổng thống mà thành tích kinh tế kém cỏi trong năm thứ 3 và đặc biệt là năm thứ 4 trong nhiệm kỳ đều bị thất cử (Guell, 2009).

Việc một tổng thống có thành tích và được bầu lại là một việc, nhưng việc chính sách của chính phủ với những thủ thuật nhằm giành phiếu lại là việc khác. Các công trình nghiên cứu sau này cho thấy có những điều đã từng xảy ra trước kia (như đã từng xảy ra dưới thời R.Nixon) nhưng sau này đã không lặp lại (Drazen, 2000). Không có những bằng chứng rõ ràng cho thấy chính sách của tổng thống đương nhiệm sẽ tạo ra chu kỳ và đạt kết quả trong kỳ bầu cử kế tiếp. Tuy vậy, vẫn không thể phủ nhận được các tổng thống hay chính phủ đều cố lấy lòng cử tri để giành lấy phiếu bầu. Chu kỳ kinh doanh vì thế cũng khó tách khỏi các mối quan hệ với bầu cử và lập chính phủ. Chính sách dân túy có thể được lòng của một bộ phận dân chúng, nhưng lại tạo ra một hố sâu ngăn cách và tổn thất cho ngân sách, những tích lũy, dồn nén sẽ đẩy nền kinh tế rơi vào chu kỳ suy thoái khi có các tác nhân khác xuất hiện.

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế

Nền tảng cơ bản của lý thuyết này cho rằng kinh tế vĩ mô nên dựa vào lý thuyết doanh nghiệp và hộ gia đình trong kinh tế học vi mô về sự lựa chọn giữa hiện tại và tương lai.

Theo quan điểm này, nền kinh tế sẽ chịu tác động bởi các cú sốc như những đột phá trong công nghệ, thay đổi chính sách của chính phủ. Các cú sốc như vậy sẽ làm thay đổi các phương án phức tạp và làm xuất hiện hành vi cân bằng mà trông giống như chu kỳ kinh doanh.

Có thể tránh được chu kỳ hay không?

Đây là chủ đề lớn và gây ra nhiều cuộc tranh luận mà chưa bao giờ có hồi kết. Các tóm tắt dưới đây lược ghi lại quan điểm của P. Samuelson, một nhà kinh tế bậc thầy qua các lần xuất bản quyển Kinh tế học của Ông.

Niềm tin và sự thận trọng của Samuelson

Trong lần xuất bản năm 1985, Samuelson cho rằng tuyên bố của Tổng thống Johnson (1965): " Không tin rằng suy thoái là không thể tránh được" là quá lạc quan. Để giải thích nhận xét của mình, Samuelson dẫn lời Arthur Okun vì cho rằng đó là quan điểm ôn hòa: " *Suy thoái giờ đây, nói chung về cơ bản là có thể ngăn chặn được, giống như những vụ tai nạn máy bay chứ không giống những cơn lốc bất ngờ. Nhưng chúng ta vẫn chưa loại bỏ được tai nạn máy bay và điều chưa rõ là chúng ta có đủ không ngoan hoặc khả năng để loại trừ suy thoái. Nguy cơ vẫn chưa biến mất. Các lực tạo ra cuộc suy thoái trở lại vẫn đang lấp ló bên cánh cửa, chỉ chờ tín hiệu*".

Samuelson cũng đã nhắc đến các lần suy thoái trong các năm 1973, 1979 do OPEC tăng giá dầu, chính sách thắt chặt tiền tệ ở Mỹ năm 1979-1982 và cho rằng ngày nay (các năm đầu thập kỷ 80) suy thoái vẫn rất sinh động. Nhưng Samuelson có niềm tin khi cho rằng chỉ trừ khi có một sự kiện cực đoan như hệ thống ngân hàng và tài chính dưới sức nặng của việc các nước nợ nhiều không trả được mới gây ra sự sụp đổ như trong cuộc Đại khủng hoảng. Niềm tin của Samuelson được dựa vào sự tiến bộ của khoa kinh tế, các chính sách tiền tệ, tài chính được các chính phủ sử dụng một cách linh hoạt để ngăn chặn suy thoái. Và Samuelson

kết luận: "*Chu kỳ kinh doanh đã từng tiến công chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XIX đã bị thuần hóa, nhưng vẫn chưa là một con chó cảnh*".

Niềm tin của Samuelson được củng cố

Mười năm sau, khi nhắc đến chu kỳ kinh doanh, Samuelson (1995) một lần nữa nhắc lại lời Okun và viết thêm rằng: đã 2 thập kỷ kể từ khi Okun viết những lời này, nước Mỹ đã trải qua nhiều thăng trầm có tính chu kỳ; đồng thời nó cũng đã tránh được khủng hoảng đình trệ sâu và kéo dài như các năm 1870, 1890, 1930. Điều quan trọng là sự hiểu biết tốt hơn về kinh tế học vĩ mô đã cho phép chính phủ thực hiện các chính sách tài khóa, tiền tệ ngăn chặn suy thoái biến thành khủng hoảng. Cuối cùng, Samuelson kết luận: "*Chu kỳ kinh doanh khốc liệt tàn phá chủ nghĩa tư bản trong những thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản đã được chế ngự*".

Trở lại sự thận trọng hay hoài nghi của Samuelson?

Tuy nhiên cuộc khủng hoảng năm 1997 ở Châu . đã làm ông thay đổi quan điểm. Mặc dù vẫn nhắc lại ý nghĩa của chính sách tài khóa, tiền tệ như những lần trước, nhưng khi bình luận về những ý kiến cho rằng chu kỳ đã chết hay như đã xóa bỏ được chu kỳ thì Ông cho rằng quá sớm để nói điều đó. Samuelson dẫn nhắc lại lời của Okun nhưng sau đó ông viết: "Một thời gian không lâu sau lời nói trên của Okun, nước Mỹ bước vào giai đoạn bão tố dữ dội nhất từ sau chiến tranh. Chủ nghĩa lạc quan dễ lây lan không thể ngăn chặn được chu kỳ kinh doanh (Samuelson, 1998).

Paul Krugman và sự trở lại của kinh tế học suy thoái

Paul Krugman có lẽ là người phản đối mạnh mẽ nhất vào những niềm tin là chu kỳ đã được kiểm soát và suy thoái không còn. Vào giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, Paul Krugman đã đưa ra phê phán các nền kinh tế Đông ., sau Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về sự thần kỳ của các nền kinh tế này và dự báo một sự sụp đổ như xảy ra với Liên Xô cuối những năm 80 đầu 90.

Năm 1999, Krugman viết quyển sách: "Sự trở lại của kinh tế học suy thoái" đề cập đến các cuộc khủng hoảng kinh tế lan tràn ở Châu ., Châu Mỹ Latinh như là một bệnh dịch đang lờn thuốc. Trong lần tái bản mới nhất (2009), khi trích dẫn lại những phát biểu của Robert Lucas năm 2003 và phát biểu của Ben Bernanke với đại ý chính sách kinh tế vĩ mô trong thời hiện đại đã giải quyết vấn đề chu kỳ kinh tế, biến nó trở thành vấn đề vặt vãnh, thì Krugman cho rằng những tuyên bố như vậy là "ngạo mạn đến khó tin". Bởi vì: "chỉ vài năm sau, thì cả thế giới đang vật lộn với khủng hoảng kinh tế và tài chính rất giống những năm 1930".

4. Những giải thích qua các chu kỳ kinh tế ở Việt Nam

4.1. Vai trò của thể chế, chính sách trong các chu kỳ kinh tế

Nếu các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam còn khá dè dặt khi đề cập chu kỳ kinh tế vì lịch sử của nền kinh tế thị trường quá ngắn, nhiều điểm còn chưa rõ, thì tình hình kinh tế năm 2008 và 2009 cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang chịu tác động mạnh của các yếu tố như bất kỳ nền kinh tế thị trường nào đã từng trải qua.

Những nguyên nhân gây nên, hoặc tác động đến các chu kỳ trong nền kinh tế Việt Nam trong 30 năm qua bao gồm cả nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài. Đó là: đường lối và chính sách kinh tế; chiến tranh biên giới, sự sụp đổ của khối XHCN, khủng hoảng kinh tế Châu . năm 1997, khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008-2009; chính sách tiền tệ, tín dụng, cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư.

-Nguyên nhân bên trong và bên ngoài

Hình 5: **Những diễn biến chính qua các chu kỳ kinh tế Việt Nam từ năm 1976-2009**

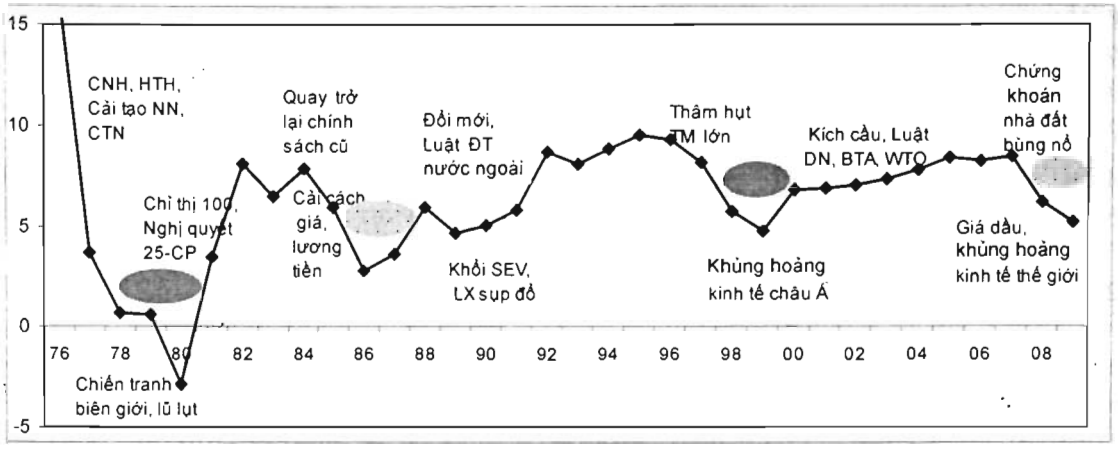

Hình 5: tăng trưởng kinh tế từ năm 1976 -2009 (GDP theo gía cố định), tác động các chính sách và nguyên nhân từ bên ngoài. Chính sách sai đã gây nên các đợt suy thoái mạnh (các năm 1978-1980 và 1985-1990), những thay đổi chính sách lại tạo nên sự tăng trưởng vượt bậc. Những pha suy thoái đều có nguyên nhân bên ngoài, nếu sai lầm chính sách rơi vào thời điểm nói trên thì tình hình trở nên rất tồi tệ.

Các nhà kinh tế thường chia sự phát triển kinh tế Việt Nam thành 2 thời kỳ lớn: từ năm 1976 đến năm 1990 và từ sau năm 1991. Cách phân chia này xuất phát từ đánh giá sự phát triển nền kinh tế trước và sau thời kỳ đổi mới. Tuy vậy, cũng có những khác biệt trong mỗi thời kỳ dài nói trên.

Từ năm 1976-1985 là thời gian chuyển từ nền kinh tế chiến tranh sang thời bình. Đây là giai đoạn tả khuynh cao độ, với các chính sách sai lầm đã làm nền kinh tế bị suy thoái trầm trọng. Nhưng đây cũng là giai đoạn đầy trăn trở trong việc xác định đường lối phát triển. Sự suy sụp về kinh tế trong các năm 1978-1980 đã buộc phải có những thay đổi trong thời gian từ cuối năm 1980 đến năm 1981, nhờ vậy nền kinh tế đã có chút ít thay đổi, nhưng sự thay đổi không đủ mạnh, không vượt qua nổi sức ỳ của sự trì trệ. Những chính sách ban hành sau đó đã phản ánh quan điểm bảo thủ, và một lần nữa nền kinh tế rơi vào suy thoái. Những cải cách sau đó là một sự nửa chừng và rơi vào thất bại dẫn đến cuộc khủng hoảng. Đó là tình trạng của năm 1985. Đến lúc này thì phải có sự thay đổi triệt để, thay đổi nền tảng căn bản đó là tư duy. Đổi mới tư duy, nhận thức và chuyển thành hành động từ bối cảnh đó và đã mở đường cho thời kỳ thay đổi và phát triển sau này.

Từ năm 1991 đến năm 2000, nền kinh tế chuyển từ cơ chế tập trung sang cơ chế thị trường. Một giai đoạn đầy khó khăn để vượt qua cung cách quản lý và tư duy cũ, tìm kiếm cách thức quản lý mới, kiến thức mới. Sự pha trộn giữa cái cũ và cái mới, đấu tranh giữa hội nhập, phát triển với bảo thủ, trì trệ, những ám ảnh về những mất mát và muốn quay trở lại cơ chế cũ thể hiện qua sự giằng co về chính sách. Đây là giai đoạn khá phức tạp về thể chế, nếu không vượt qua được thì đất nước không thể phát triển được vào những giai đoạn tiếp theo.

Từ sau năm 2000, nền kinh tế đã chuyển sang giai đoạn hội nhập với nền kinh tế thế giới. Cột mốc đầu tiên ghi nhận về sự thay đổi là việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ (BTA). Tiếp theo đó đến năm 2006 là việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Một thay đổi rất có ý nghĩa là sự ra đời của Luật Doanh nghiệp và cuộc vận động sau đó nhằm bãi bỏ các giấy phép con, cho thấy tầm quan trọng của vấn đề thể chế cho phát triển chiều sâu. Và cũng từ đây, các chính sách tài

chính, tiền tệ trở thành công cụ quan trọng của Chính phủ. Sự vận hành của nền kinh tế ngày càng trở nên phức tạp, đòi hỏi thể chế, luật lệ và thông tin minh bạch trở thành cốt lõi cho nền kinh tế phát triển.

- Sự thay đổi cấu trúc kinh tế

Sự xuất hiện của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Bảng 1: **Đóng góp của các ngành và thành phần kinh tế vào tăng trưởng**

	1991	1996	1998	1999	2000	2001	2005	2007	2008
Cơ cấu GDP theo ngành									
GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực I	40,5	27,8	25,8	25,4	24,5	23,2	21	20,3	22,1
Khu vực II	23,8	29,7	32,5	34,5	36,7	38,1	41	41,5	39,7
Khu vực III	35,7	42,5	41,7	40,1	38,7	38,6	38	38,2	38,2
Đóng góp vào GDP theo điểm %									
Khu vực I	44,2	31,3	25,8	21,5	15,0	8,2	15,5	20,2	23,9
Khu vực II	26,2	35,9	35,7	55,2	60,5	54,9	46,5	41,9	34,9
Khu vực III	29,6	32,9	38,5	23,3	24,5	36,8	38,1	37,9	41,2
Tốc độ tăng trưởng									
GDP	5,8	9,5	5,8	4,8	6,8	6,9	8,4	8,5	6,2
Khu vực I	2,2	4,8	3,5	5,2	4,6	3,0	4,0	3,8	4,1
Khu vực II	7,7	13,6	8,3	7,7	10,1	10,4	10,7	10,2	6,1
Khu vực III	7,4	9,8	5,1	2,3	5,3	6,1	8,5	8,8	7,2
Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế									
GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế nhànước	31,1	39,9	40,0	38,7	38,5	38,4	38,4	35,9	34,3
Kinh tế ngoài nhà nước	68,9	52,7	50,0	49,0	48,2	47,8	45,6	46,1	47,0
Kinh tế có FDI		7,4	10,0	12,2	13,3	13,8	16,0	18,0	18,7
Đóng góp vào GDP theo điểm %									
Kinh tế nhà nước	29,6	37,9	36,0	24,8	35,9	36,9	33,6	30,1	27,5
Kinh tế ngoài nhà nước	70,4	46,9	46,0	37,4	39,2	43,4	44,4	47,4	50,6
Kinh tế có FDI		15,2	18,0	37,8	24,9	19,8	22,0	22,5	21,9
Tốc độ tăng trưởng									
Kinh tế nhà nước	6,6	11,3	5,6	2,6	7,7	7,4	7,4	5,9	4,2
Kinh tế ngoài nhà nước	5,3	6,6	3,8	4,2	5,0	6,4	8,4	9,4	7,2
Kinh tế có FDI		19,4	19,1	17,6	11,4	7,2	8,4	13,0	8,1

Nguồn: Niên giám thống kê. Trước năm 1995, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thống kê chung trong kinh tế ngoài nhà nước. Các tính toán lấy theo giá hiện hành, trừ tốc độ tăng trưởng tính theo giá cố định 1994.

Bảng 1 tóm tắt tốc độ, cơ cấu và đóng góp của các ngành và thành phần kinh tế vào tăng trưởng kinh tế trong thời gian từ năm 1991 đến năm 2008 với các cột mốc chính là

thời điểm nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao và thời điểm suy thoái. Sự thay đổi của khu vực I từ 40% GDP năm 1991 còn 26% năm 1998 và tiếp tục giảm còn 22% trong các năm sau này. Khu vực II, từ 24% (năm 1991) tăng lên 37% (năm 2000) rồi trên 40%. Sự xuất hiện của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã làm thay đổi thành phần kinh tế và cơ cấu các ngành kinh tế từ giữa thập niên 90 trở về sau.

Thành phần kinh tế của Nhà nước chiếm đến 40% trong GDP nhưng giảm rất mạnh trong các năm có suy thoái. Năm 1999 giảm còn 38,7% và không thể tăng trở lại trong các năm sau đó. Năm 2007 lại giảm còn 36% trong GDP và khó có khả năng phục hồi lại vị trí cũ. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài năm 1996 chiếm 7,4% GDP, nhưng đóng góp đến 15% điểm tăng trưởng, năm 1999 (năm có suy thoái) chiếm 12,2% GDP nhưng đóng góp đến 38% điểm tăng trưởng. Năm 2007 và 2008 đóng góp vào tăng trưởng ít đi do tốc độ tăng chậm lại. Đóng góp của thành phần kinh tế ngoài nhà nước vào tăng trưởng GDP từ sau năm 2000 đã tăng lên nhờ duy trì được tốc độ tăng trưởng chung.

Sau năm 1990, khu vực kinh tế nhà nước đã được cấu trúc lại. Từ hơn 12.000 doanh nghiệp, 3 năm sau chỉ còn lại hơn 6.000 doanh nghiệp và với gần 900 nghìn lao động bị mất việc. Nhưng sau năm 2000 thì khu vực kinh tế nhà nước không hề tái cấu trúc lại, mà còn phình to hơn qua việc thành lập các tổng công ty và tập đoàn kinh tế. Đây lại là thành phần "chủ lực" tạo nên các khoản đầu tư trong nền kinh tế bao gồm cả nhiều khoản đầu tư không hiệu quả.

Điểm khác biệt của sau lần suy thoái năm 1999 so với năm 1990 là khu vực kinh tế tư nhân được khẳng định. Thành phần kinh tế này phát triển lớn mạnh sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực năm 2000. Nói kinh tế tư nhân là nói chung với thành phần kinh tế ngoài nhà nước bao gồm số ít là các doanh nghiệp là "đại gia" với đa số là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thành phần "đại gia" này tuy ít về số lượng nhưng chiếm dụng nhiều nguồn lực về vốn tín dụng, tài nguyên và các ưu đãi khác của Chính phủ cho khu vực kinh tế tư nhân. Phần lớn các công ty "đại gia" nằm trong lĩnh vực bất động sản và dịch vụ phân phối. Chính họ cùng với các công ty nhà nước, một số công ty nhà nước cổ phần hóa đầu tư mạnh vào bất động sản tạo nên các cơn sốt và góp phần cho lạm phát năm 2007 và đầu năm 2008.

Mặc dù đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước trong tỷ trọng của nền kinh tế thấp hơn trước, nhưng tiếng nói và áp lực của các Tổng công ty và Tập đoàn kinh tế nhà nước lại mạnh hơn trước rất nhiều. Hàng loạt các công ty liên kết dưới dạng cổ phần, TNHH, công ty TNHH một thành viên do các tập đoàn, tổng công ty thành lập đang hình thành cấu trúc vốn sở hữu đan xen hết sức phức tạp, cũng không khác gì lắm với việc ra đời hàng loạt công ty quốc doanh cấp huyện, cấp xã trong những năm cuối 80 đầu 90 của thế kỷ XX. Những công ty ra đời chỉ nhằm "buôn bán lòng vòng", không sản sinh thêm được của cải đã trở thành gánh nặng mà nền kinh tế phải gánh chịu những năm sau đó.

Những mảng tối trì trệ ở thành phần kinh tế này chưa được xem xét, sửa chữa trong lần suy thoái này, nay lại thêm những phức tạp mới sẽ làm tăng thêm hiểm họa cho chu kỳ mới với cường độ có thể ác liệt hơn.

Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện từ sau năm 1995 đã khẳng định vị trí và đang gia tăng vai trò của nó trong nền kinh tế. Khả năng thực tế xảy ra là nó sẽ tiến đến tỷ trọng trên 30% GDP thì cấu trúc kinh tế trong nước có sự thay đổi lớn. Khi đó, sự phản ứng rút vốn, hoặc di chuyển vốn của thành phần kinh tế này sẽ làm gia tăng nguy cơ về tính chu kỳ.

Hình 6: **Tăng trưởng GDP và các ngành (khu vựcI, II và III)**

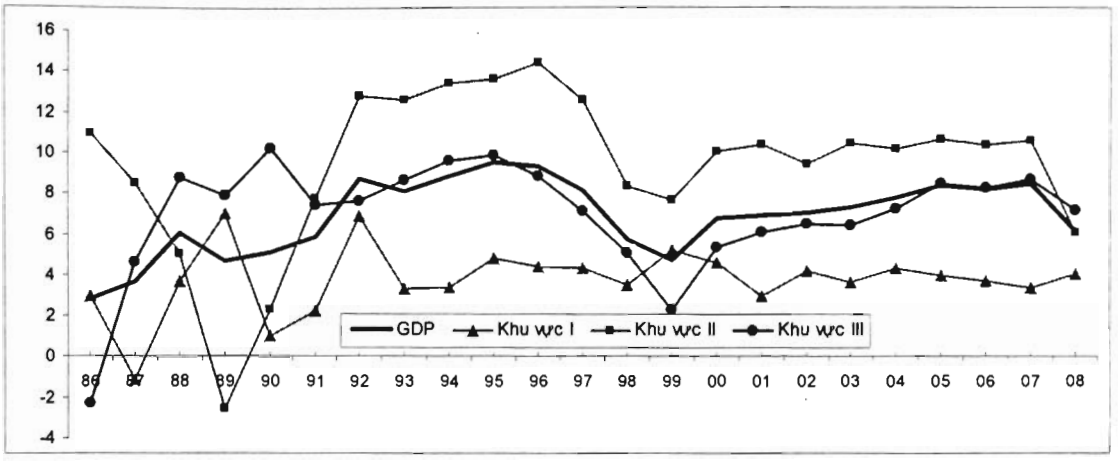

Hình 6: Sau khi bị sụt giảm mạnh trong các năm 1988-1990, khu vực II bật lên và tăng rất mạnh từ năm 1991 đến năm 1997, giảm trở lại trong các năm 1998-1999 và 2008. Tăng trưởng của khu vực I gần như theo hướng ngược lại: tăng mạnh trong các năm 1988-1989, 1998-1999 và 2008, nhưng trong các năm khu vực II có tỷ lệ tăng tưởng cao khi xoay quanh mốc trên 4% trong các năm 1992-1996 và dưới 4% trong các năm 2002-2007.

Hình 7: **Tăng trưởng GDP và của các thành phần kinh tế**

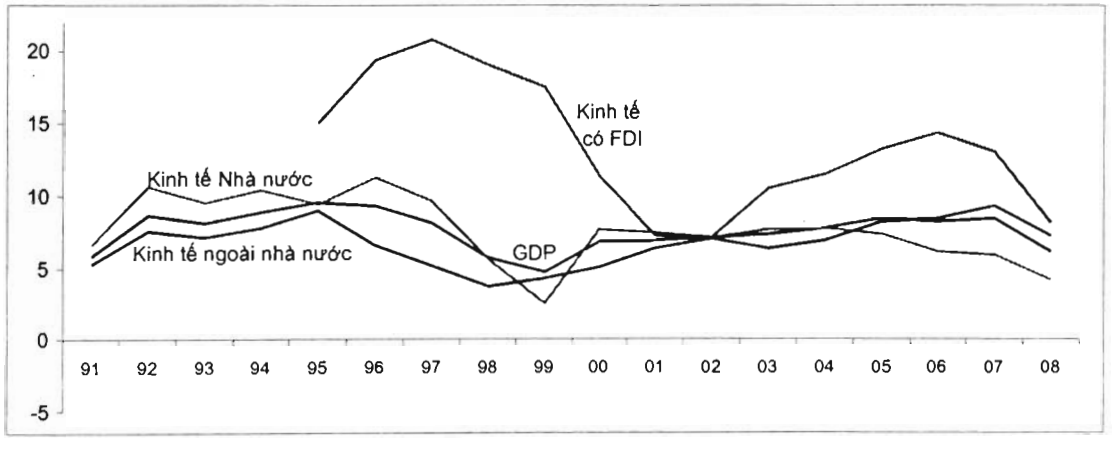

Hình 7: thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện từ sau khi có Luật Đầu tư nước ngoài và đã đạt tốc độ tăng trưởng rất cao từ năm 1995 đến năm 1999, chiếm tỷ trọng 15% trong GDP, nhưng đóng góp vào tăng trưởng đến 20%, riêng năm 1999 đóng góp đến 37% trong tăng trưởng của GDP. Sự thay đổi sau năm 2000 là tăng trưởng của thành phần kinh tế này đã thấp hơn giai đoạn 1995-1996. Sau năm 2000 thì thành phần kinh tế ngoài nhà nước đã cải thiện vị trí và thể hiện sức tăng trưởng mới bổ sung vào nền kinh tế.

Hình 6 và hình 7 cho thấy trong khi khu vực II giảm mạnh trong các năm suy thoái (1989, 1999 và 2008) thì với thành phần kinh tế nhà nước cũng có diễn biến gần như vậy.

Điểm khác biệt là khi kinh tế suy thoái, khu vực II giảm sâu thì khu vực I lại có tăng trưởng cao hơn trước. Khu vực I đóng vai trò giảm "sốc" hết sức quan trọng của nền kinh

tế trong các chu kỳ suy thoái. Nhưng khi nền kinh tế phục hồi, thì tăng trưởng khu vực I lại thấp hơn trước. Bản thân khu vực I cũng mang tính chu kỳ và bị ảnh hưởng lớn từ nhu cầu bên ngoài. Sản phẩm xuất khẩu là một cấu thành quan trọng của toàn bộ khu vực I. Nguyên nhân khác có thể đến từ chính sách khi đầu tư vào khu vực này bị giảm sút, cơ cấu đầu tư cũng không thay đổi kịp để giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của nó.

Trong 3 lần sụt giảm mạnh của khu vực II trong các năm 1989, 1999 và 2008 đều có trùng hợp nguyên nhân từ bên ngoài: khối SEV tan rã năm 1989 - 1990, khủng hoảng kinh tế Châu Á 1997, khủng hoảng kinh tế thế giới 2008 - 2009.

Trong 3 lần nói trên thì năm 1989 là nghiêm trọng nhất. Sự tan rã của khối SEV kéo theo sụp đổ niềm tin vào hệ thống xã hội chủ nghĩa. Vấn đề không chỉ mất thị trường mà nguy cơ mất sự ổn định chính trị. Đây thực sự là thời khắc hết sức nguy hiểm của nền kinh tế. Nhưng chính khủng hoảng đã có từ nhiều năm trước, đường lối và chính sách đổi mới đã hình thành và có được nền tảng ban đầu. Sụp đổ của khối SEV và thị trường các nước XHCN không làm Việt Nam sụp đổ, mà còn đẩy nhanh tiến trình đi theo nền kinh tế thị trường.

Sự tăng vọt của nông nghiệp có được là từ các cải cách trước đó, sau khi bãi bỏ hợp tác hóa, bãi bỏ chế độ thu mua lương thực. Chính phủ cũng đã có sự đầu tư mạnh vào nông nghiệp vào các vùng lúa trọng điểm ở ĐBSCL. Chính sách hợp tác hóa đã làm suy sụp nền nông nghiệp trong nhiều năm, khi chính sách đảo ngược cũng đã mang lại sự thay đổi lớn của nông nghiệp trong các năm 1986 - 1992.

Tỷ lệ đầu tư cao vào nông nghiệp tiếp tục được duy trì nhiều năm trong thập kỷ 90 tạo nền tảng quan trọng cho ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn. Khi nhu cầu thị trường thế giới về lúa gạo và nông phẩm gia tăng (năm 1999 - 2000), thì ngành nông nghiệp đã kịp thời đáp ứng. Nhờ tăng trưởng mạnh của nông nghiệp đã làm giảm bớt mức suy thoái chung của nền kinh tế trong các chu kỳ. Nhưng vào cao điểm của thời kỳ hội nhập (sau năm 2000), đầu tư vào nông nghiệp lại suy giảm[6] thì nông nghiệp bị hụt hơi trước sự thay đổi nhu cầu từ thị trường trong nước và nước ngoài.

Nông nghiệp không còn là khu vực xuất khẩu ròng lớn như trước. Trái lại càng thôi thúc xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp thì tỷ lệ nhập khẩu để phục vụ cho nó càng gia tăng. Thiếu sự đầu tư thay đổi nông nghiệp thì không chắc là trong lần suy thoái sau, nông nghiệp vẫn tiếp tục là khu vực giảm sốc cho nền kinh tế.

Hình 6 cũng cho thấy bức tranh rối rắm trong các năm 1986 - 1991 với sụt giảm mạnh của ngành này và tăng trưởng mạnh của ngành khác. Các năm 1992 - 1997 là giai đoạn đỉnh cao của tăng trưởng, nhưng có sự chênh lệch rất lớn tỷ lệ tăng giữa các ngành. Sau giai đoạn suy thoái, khoảng cách tăng trưởng giữa các ngành được thu hẹp lại. Sau lần suy thoái này (2008 - 2009) có thể không còn khoảng cách chênh lệch quá cao giữa các ngành.

Hình 7 là một bức tranh minh họa thêm về ảnh hưởng của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đầu tư nước ngoài chủ yếu vào công nghiệp và đã làm nên diện mạo của khu vực II. Sau lần suy thoái năm 1999, thành phần kinh tế có FDI đã không còn giữ tỷ lệ tăng trưởng cao chót vót như các năm 1996-1998, trong khi đó thì thành phần kinh tế ngoài nhà nước đã cải thiện dần vị trí của mình trong GDP, do tỷ lệ tăng trưởng tiếp tục gia tăng và đã vượt qua thành phần kinh tế nhà nước.

Nếu xu hướng này tiếp tục thì sẽ không còn ngành đóng vai trò "động lực" tăng trưởng của khu vực II trong thời gian qua; cũng không còn vai trò "trụ cột" của thành phần

6. Năm 2000, vốn đầu tư vào nông nghiệp là 13,1 nghìn tỷ đồng, còn chiếm 11,4% trong cơ cấu vốn đầu tư năm 2005 còn 12 nghìn tỷ đồng, chiếm 6% và năm 2007 còn 5%.

kinh tế nhà nước hay đóng vai trò "dẫn dắt" của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian tới. Sự phát triển của các ngành và thành phần kinh tế sẽ "cân bằng" hơn, đòi hỏi chính sách và thể chế cho nền kinh tế cũng phải điều hòa và đảm bảo lợi ích của tất cả.

4.2. ảnh hưởng đầu tư và thương mại trong các chu kỳ

- Tiết kiệm, đầu tư và dòng vốn FDI

Tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng đầu tư đi cùng nhịp

Hình 8: **Tăng trưởng của đầu tư và tiêu dùng**

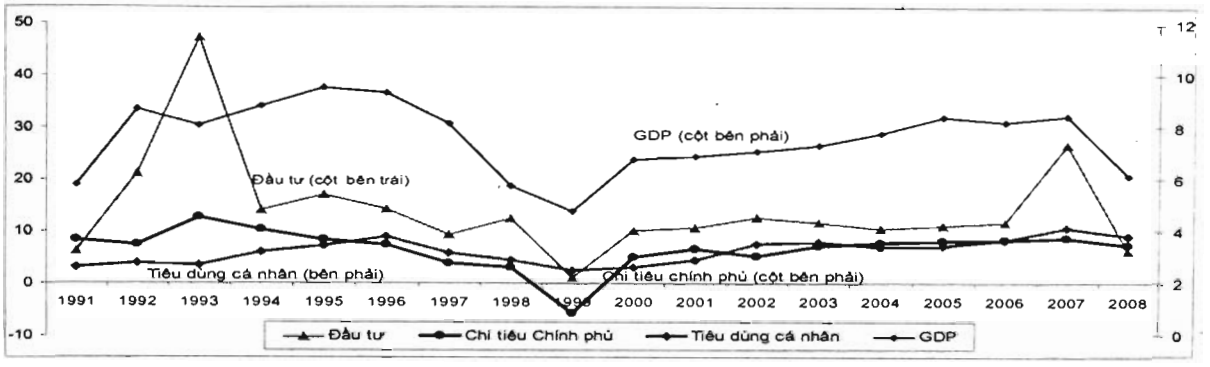

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê. Tỷ lệ tăng tính theo giá 1994 . Đầu tư là phần tích lũy trong GDP.

Hình 8: cho thấy tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng đầu tư đi cùng nhịp. Đầu tư tăng mạnh trong các năm 1992-1993, tăng trưởng của GDP cũng tăng mạnh trong các năm sau đó. Từ năm 1996, tăng trưởng đầu tư thấp dần, tăng trưởng GDP cũng chậm lại sau đó. Tăng trưởng đầu tư suy giảm vào năm 1999, tăng trưởng GDP cũng nằm ở vùng đáy của đợt suy thoái. Điều tương tự cũng xảy ra trong giai đoạn 2001-2007.

Năm 2007 tăng trưởng đầu tư đến 24%, năm sau đó chỉ còn 4% thì tăng trưởng kinh tế năm 2007 lên đến 8,5%, nhưng năm 2008 chỉ còn 6,2%. Đầu tư trở thành nhân tố ảnh hưởng lớn trong việc hình thành các chu kỳ từ sau năm 1990 đến nay. Chi tiêu Chính phủ có tác động tương tự như đầu tư. Chi tiêu Chính phủ tăng mạnh trong các năm tăng trưởng cao, giảm mạnh trong các năm suy thoái 1998-1999.

Tiêu dùng cá nhân giảm không đáng kể trong các năm suy thoái, có thể do tiêu dùng cá nhân ở hàng hóa cơ bản nhiều hơn hàng xa xỉ. Và điều này có thể giải thích cho việc suy thoái ở nước thu nhập còn thấp như Việt Nam tăng trưởng không phải là con số âm nhưng mức độ trầm trọng thì không một người nghiêm túc nào đánh giá thấp.

Hình 9: **Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại trong GDP**

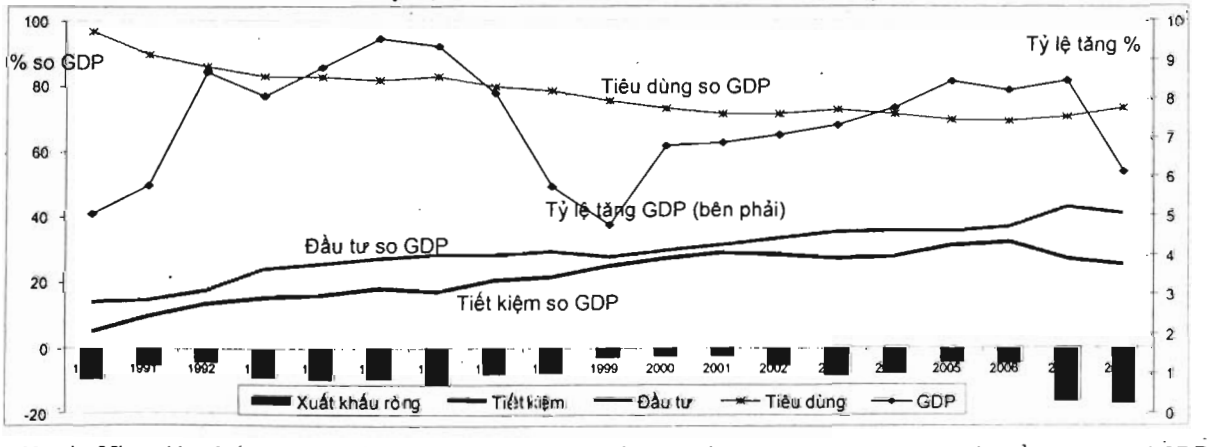

Nguồn: Niên giám thống kê. Các tỷ lệ tiết kiệm, tiêu dùng, đầu tư (phần tích lũy trong GDP), xuất khẩu ròng so với GDP (cột bên trái).

GDP trừ (-) tiết kiệm = tiêu dùng. Trên hình 9, tiêu dùng chiếm 90% năm 1991, còn 71% năm 2007. Việc giảm nhanh tỷ trọng tiêu dùng thì tác động của đầu tư theo số nhân bị hạn chế, thậm chí không có tác dụng khi tình trạng nhập khẩu quá lớn. Tăng trưởng cao đã làm tăng thâm hụt thương mại, nhưng suy thoái đã làm giảm bớt thâm hụt.

Năm 1999-2000 tỷ lệ đầu tư trong GDP không tăng thì thâm hụt xuất nhập khẩu cũng giảm còn ở mức 2,5%. Khi đầu tư gia tăng trở lại, thâm hụt gia tăng. Năm 2006 đầu tư tăng lên đến 37%, năm 2007 là 43% thì thâm hụt xuất nhập khẩu cũng tăng vọt từ 5% lên 16% và tiếp tăng trong năm 2008.

Hình 10: **Tăng trưởng của GDP, đầu tư, xuất khẩu và nhập khẩu**

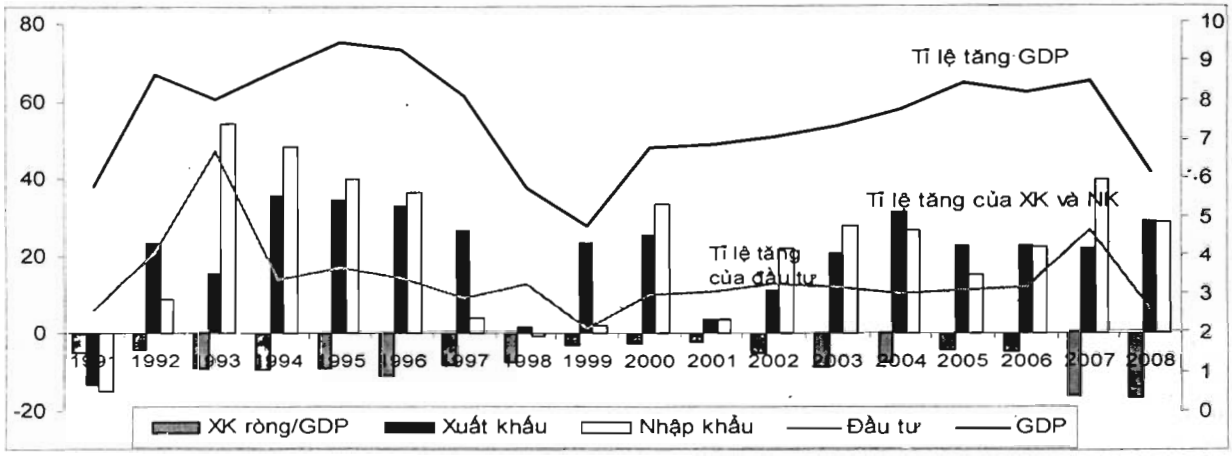

Nguồn: Niên giám thống kê, Nguyễn Văn Chỉnh và Vũ Quang Việt. GDP.

Đầu tư = tiết kiệm + xuất khẩu ròng. *Đầu tư tính theo giá cố định năm 1994, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu tính theo Rouble và USD. Tỷ lệ tăng của GDP, đầu tư, xuất khẩu, nhập khẩu (cột bên phải), riêng xuất khẩu ròng là so với GDP.*

Hình 10: xuất khẩu tăng cũng làm nhập khẩu tăng, thâm hụt lớn. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu giảm còn mạnh hơn, thâm hụt cũng giảm. Tài trợ cho đầu tư là thâm hụt thương mại. Những năm tăng trưởng cao, thì thâm hụt thương mại lớn, thâm hụt cán cân vãng lai cũng gia tăng. Trong các năm suy thoái, thâm hụt thương mại giảm, cán cân vãng lai lại có thặng dư.

Hình 11: **Cán cân vãng lai, cán cân thương mại, thâm hụt ngân sách và tỷ giá**

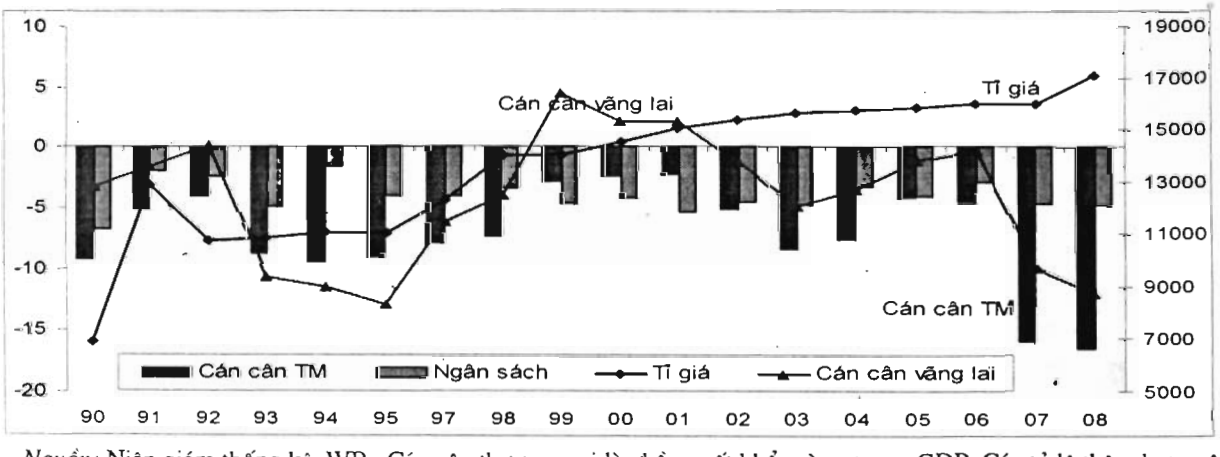

Nguồn: Niên giám thống kê, WB. Cán cân thương mại là phần xuất khẩu ròng trong GDP. Các tỷ lệ thâm hụt ngân sách, thâm hụt thương mại, các cân vãng lai so với GDP. Tỷ giá tính bằng đồng Việt Nam (cột bên phải).

Hình 10: thâm hụt cán cân thương mại và thâm hụt ngân sách đã tác động mạnh lên cán cân thanh toán và tỷ giá. Thâm hụt thương mại trong các năm 1993-1996 trung bình 10% GDP, đẩy thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai lên gần 13%. Thâm hụt trên cả 3 tài khoản ngân sách, các cân thương mại và các cân thánh toán vãng lai năm 2007-2008 đều rất cao gây sức ép rất mạnh lên tỷ giá. Các năm 1992-1996 tỷ giá gần như không thay đổi thì thâm hụt rất cao. So với năm 1995, tỷ giá đồng Việt Nam năm 2008 đã giảm 40%.

Vốn FDI chảy vào làm tăng nguồn vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế nhờ vào việc gia tăng đầu tư. Đầu tư đến lượt nó lại phụ thuộc vào tiết kiệm và xuất nhập khẩu. Thâm hụt thương mại đã trở thành nguồn tài trợ vốn cho tăng trưởng. Khi có sự biến động từ thị trường thế giới, hoạt động xuất nhập khẩu bị trì trệ sẽ lập tức tác động đến tăng trưởng kinh tế trong nước.

Đầu tư nước ngoài gia tăng và thâm hụt thương mại đã gây áp lực lớn lên tỷ giá đồng nội tệ. Sau suy thoái kinh tế năm năm 1998-2000, đồng Việt Nam giảm 25% so với năm 1996. Tương tự như vậy, suy thoái năm 2008, đồng Việt Nam tiếp tục mất thêm 10% so năm 2005. Nhưng việc giữ tỷ giá ổn định trong nhiều năm của các năm 1992-1996 đã làm gia tăng thâm hụt thương mại và cán cân thanh toán. Sự mất giá đồng tiền trong các năm suy thoái lại có tác động đều chỉnh cán cân thương mại và cán cân thanh toán.

Khi dòng vốn FDI suy giảm, tăng trưởng kinh tế cũng giảm

Dòng vốn FDI đổ vào thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh chóng. Khi thành phần kinh tế có FDI tăng trưởng mạnh cũng là lúc thâm hụt thương mại tăng vọt, còn khi tăng trưởng ở thành phần kinh tế này chậm lại, thâm hụt thương mại cũng giảm. Khi dòng vốn FDI giảm, suy thoái xảy ra, Chính phủ phải bù vào khoảng trống này qua chính sách kích cầu sẽ làm gia tăng thâm hụt ngân sách và nợ của Chính phủ.

Vốn FDI chảy vào Việt Nam đã mang lại nhiều thay đổi góp phần cho tăng trưởng kinh tế, giải quyết công ăn việc làm, tạo ra môi trường cạnh tranh, học tập và chuyển giao kinh nghiệm. FDI cũng đã góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu thương mại, cán cân xuất nhập khẩu, áp lực thay đổi tỷ giá và hình thành các chu kỳ kinh doanh.

Vốn FDI chảy vào Việt Nam phụ thuộc không chỉ môi trường bên trong mà còn do biến động tình hình kinh tế thế giới. Nhưng nói theo cách nào đi nữa thì đây là một nhân tố quan trọng gây nên tính chu kỳ trong nền kinh tế của Việt Nam trong các năm qua.

- Xuất khẩu, nhập khẩu và thâm hụt thương mại

Các mô hình hồi qui dưới đây lượng hóa các mối quan hệ giữa xuất khẩu, nhập khẩu với tăng trưởng GDP; mối quan hệ của vốn đầu tư với thâm hụt thương mại và ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế qua các đồ thị đã trình bày ở phần trên.

Mô hình hồi qui tăng trưởng kinh tế với xuất khẩu và nhập khẩu

Đồ thị 1: **Tăng trưởng của xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế**

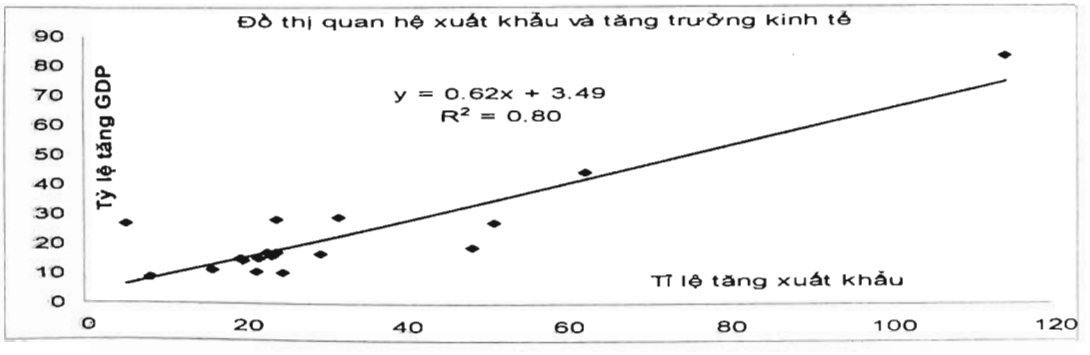

Đồ thị giải thích mối quan hệ giữa xuất khẩu với tốc độ tăng của GDP. Hàm hồi qui các giá trị từ năm 1991-2008 cho kết quả Y= 0.62X + 3.49, và R^2 điều chỉnh = 0.78. Trong đó Y là tỷ lệ tăng của GDP và X là tỷ lệ tăng của xuất khẩu. Xuất khẩu là phần xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Các con số này tính từ nguồn số liệu thống kê, theo giá thực tế.

Xuất khẩu tăng 1% thì GDP tăng 0,62%. Nói cách khác xuất khẩu tăng 1,6% sẽ làm cho GDP tăng 1%. Tại mức tăng trưởng xuất khẩu bằng không (xuất khẩu không tăng) thì GDP tăng 3,5%. Nhưng tăng trưởng kinh tế cũng làm gia tăng nhu cầu nhập khẩu. Hàm hồi qui bên dưới cho biết GDP tăng 1% thì nhập khẩu tăng 0,95%.

Đồ thị 2: **Tăng trưởng kinh tế và nhập khẩu**

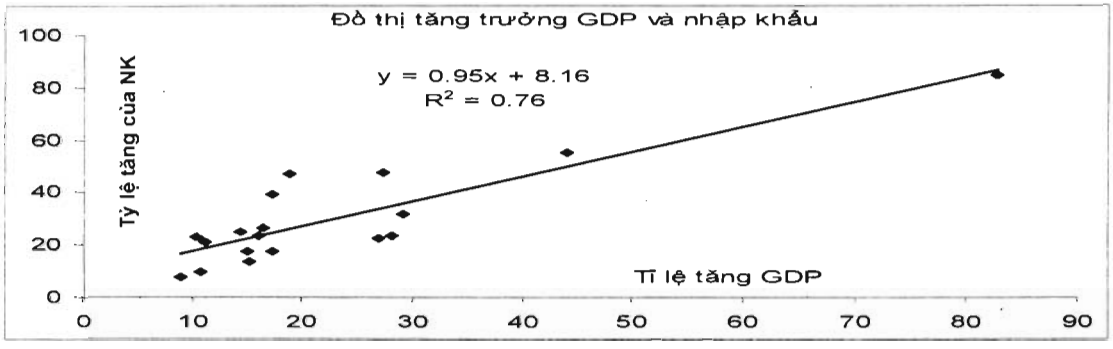

Hàm hồi qui các giá trị từ năm 1991-2008 tính theo giá hiện hành. Y= 0.95X + 8.16 và R^2 điều chỉnh = 0.74. Trong đó, Y là tỷ lệ tăng của nhập khẩu, X là tỷ lệ tăng của GDP. Nhập khẩu là phần nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tính theo giá thực tế.

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu cũng khá phức tạp do mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Xuất khẩu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế kéo theo nhu cầu nhập khẩu gia tăng. Nhưng nhập khẩu cũng chỉ tăng đến mức nào đó thì dừng lại bởi khả năng thanh toán và chi trả của nền kinh tế. Nếu xuất khẩu bị chậm lại nhập khẩu sẽ không tăng, xuất khẩu suy giảm, thì nhập khẩu giảm thậm chí còn lớn hơn.

Đồ thị 3 là mức thay đổi của tỷ lệ tăng của xuất khẩu và nhập khẩu từ năm 1992-2008. Kết quả trên mô hình hồi qui cho biết thay đổi tỷ lệ tăng xuất khẩu 1% thì nhập khẩu tăng 0,66%. Nói cách khác xuất khẩu tăng 1,5% thì nhập khẩu tăng 1%. Trường hợp xuất khẩu không tăng thì nhập khẩu hầu như cũng không tăng. Mối quan hệ tương quan giữa biến giải thích hàm khá cao, khi R^2 = 0.78.

Đồ thị 3: **Thay đổi của tỷ lệ tăng xuất khẩu và nhập khẩu từ 1993-2008**

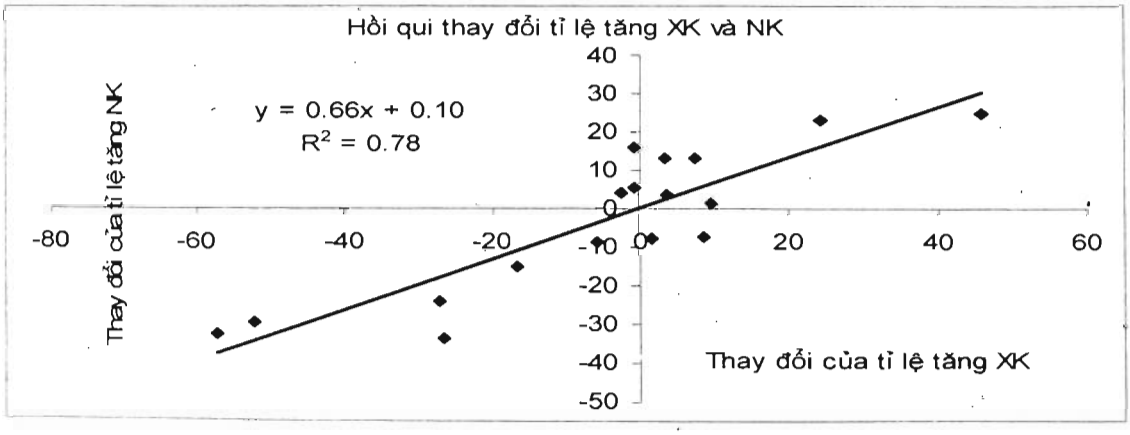

Hàm hồi qui Y= 0.66 + 0.1 và R^2 điều chỉnh = 0.76. Trong đó Y là sự thay đổi tỷ lệ tăng của xuất khẩu, X là thay đổi của tỷ lệ tăng nhập khẩu. Các con số này tính từ số liệu thống kê từ năm 1992 - 2008, theo giá thự c tế.

Mô hình hồi qui cán cân thương mại và đầu tư trong GDP

Đồ thị 4 cho thấy quan hệ tỷ lệ nghịch giữa vốn đầu tư và thâm hụt thương mại. Kết quả hồi qui số liệu từ năm 1994 - 2008 cho biết: khi tỷ lệ vốn đầu tư trong GDP tăng 1%, thì cán cân thương mại thâm hụt (-) thêm 1,6%. Nếu tỷ lệ vốn đầu tư trong GDP không tăng thì cán cân thương mại năm đó có thặng dư 1,31%.

Đồ thị 4: **Thay đổi tỷ lệ vốn đầu tư và thâm hụt thương mại trong GDP**

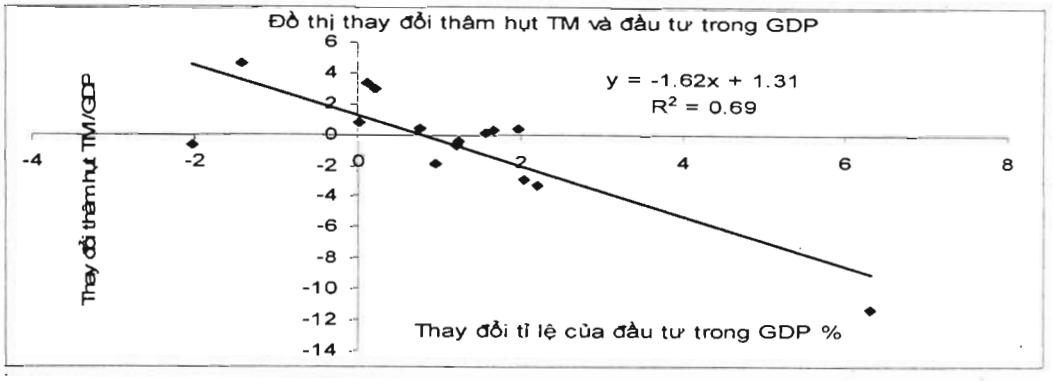

Hàm hồi qui Y = -1.62X + 1.31 và R^2 điều chỉnh = 0.67. Trong đó Y là thay đổi của thâm hụt thương mại và X là thay đổi tỷ lệ vốn đầu tư trong GDP cho các giá trị từ năm 1994-2008. Vốn đầu tư ở đây là phần tích lũy trong GDP, thâm hụt thương mại là phần xuất khẩu ròng trong GDP. Các con số này tính từ nguồn số liệu thống kê, theo giá thực tế.

Hai đồ thị 5 và 6 mô tả quan hệ cán cân thương mại, vốn đầu tư với tỷ lệ tăng của GDP. Điều lưu ý ở đây là dấu của hàm số thể hiện mối quan hệ ngược chiều. Ở đồ thị 5: thâm hụt thương mại tăng thì tỷ lệ tăng của GDP giảm; ở đồ thị 6: tỷ lệ vốn đầu tư trong GDP tăng thì tỷ lệ tăng của GDP giảm.

Đồ thị 5: **Cán cân thương mại và tăng trưởng của GDP**

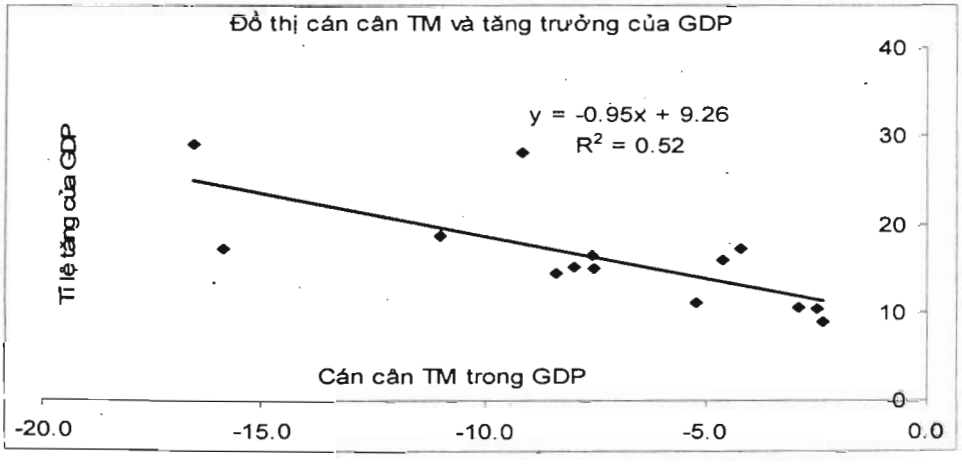

Tỷ lệ tăng của GDP và cán cân thương mại tính theo giá thực tế với số liệu từ năm 1995 - 2008. Hàm hồi qui Y= - 0.95 + 9.26, và R^2 điều chỉnh = 0.48

Đồ thị 6: **Tỷ lệ vốn đầu tư và tăng trưởng của GDP**

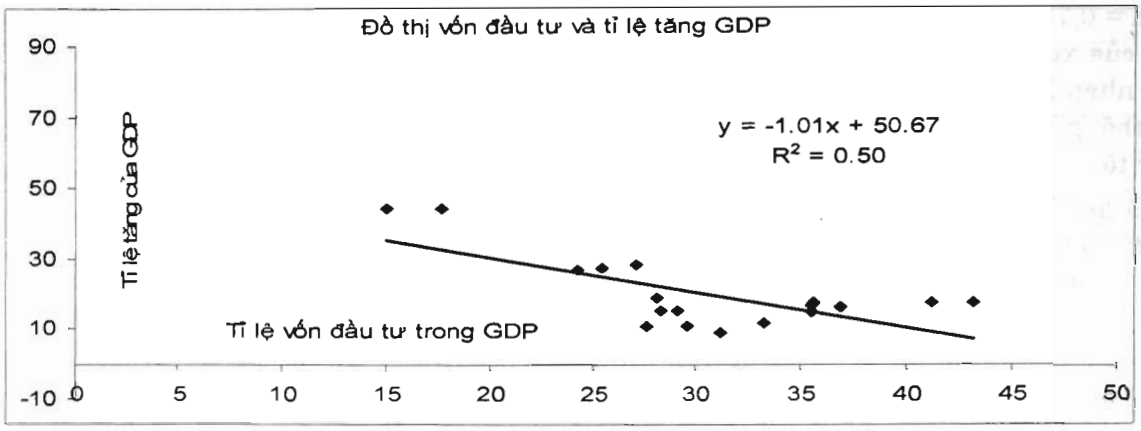

Tăng trưởng của GDP và vốn đầu tư (phần tích lũy trong GDP) tính theo giá thực tế với số liệu từ 1991 - 2008. Hàm hồi qui Y= - 1.01X +50.67 và R^2 điều chỉnh = 0.47

Hệ số tương quan R^2 trong cả 2 hàm hồi qui đủ lớn để nói lên mối quan hệ, các kiểm định cho thấy có ý nghĩa thống kê.

Sự tồn tại mối quan hệ nghịch chiều, đặc biệt với các số liệu từ sau năm 1995 mối quan hệ tương quan lớn hơn cho thấy, tỷ lệ của vốn đầu tư trong GDP tăng có tác động xấu đến cán cân thương mại (đồ thị 4), cán cân thương mại thâm hụt cao có tác động xấu đến tăng trưởng (đồ thị 5) và bản thân vốn đầu tư tăng cũng làm suy yếu đến tăng trưởng (đồ thị 6).

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 2 thập niên qua được dựa trên trục gia tăng đầu tư và xuất khẩu. Những rủi ro của mô hình này là khi xuất khẩu gặp khó khăn sẽ tác động trực tiếp trở lại đến tăng trưởng. Tăng trưởng bị chậm lại, tổng cầu suy giảm sẽ kéo theo một loạt vấn đề khác, nhập khẩu giảm, thiếu hụt nguồn tài trợ cho vấn đầu tư. Đầu tư suy giảm tác động trở lại đến tăng trưởng. Có thể bình luận rằng đây là mô hình tăng trưởng đầy hiểm nguy. Nếu các năm qua không gặp trở ngại nào thì đó là một điều may mắn.

Bản thân vốn đầu tư cũng phụ thuộc nhiều vào yếu tố chính sách của Việt Nam về môi trường đầu tư, các chính sách của các quốc gia khác cạnh tranh, nền kinh tế thế giới đang ở chu kỳ tăng trưởng hay suy thoái. Đó là biến số thay đổi thất thường và đột ngột. Vốn đầu tư cũng là một kênh gây tác động đến cán cân thanh toán và tỷ giá.

Thâm hụt giữa xuất khẩu và nhập khẩu trong nhiều năm đã trở thành bộ phận quan trọng tài trợ vốn đầu tư. Khi thâm hụt thương mại quá lớn, cán cân thanh toán cũng bị thâm hụt quá sức chịu đựng của nền kinh tế thì các điều chỉnh xảy ra để lập lại cân bằng. Đó là lúc tăng trưởng kinh tế bị chậm lại.

Trong lúc nền kinh tế phải tự điều chỉnh, nếu có thêm những tác động từ bên ngoài như khủng hoảng kinh tế, cú sốc cung bất lợi thì tình hình kinh tế trong nước sẽ hết sức khó khăn. Lúc này nếu thêm vào sai lầm của chính sách thì nguy cơ lan rộng rất khó cứu chữa. Suy thoái có thể biến thành cuộc khủng hoảng với những tác động sâu rộng chứ không đơn giản chỉ là sự điều chỉnh có tính chu kỳ.

5. KÕt luËn

Các phân tích trên cho thấy đường lối, chính sách đóng vai trò quyết định đối với tăng trưởng hay suy giảm kinh tế. Dấu ấn này đặc biệt lớn trong các năm từ 1976-1990. Cơ chế, chính sách cũng đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong các năm tiếp theo, sau khi đường lối đổi mới đã được khẳng định. Những giằng co thể hiện qua các chính sách trong thời kỳ chuyển đổi rất khó nhận biết qua các chỉ số tăng trưởng, nhưng ẩn đằng sau nó là tăng trưởng đã không tới được mức tiềm năng của nó.

Tác động của chính sách phát triển cũng dẫn đến việc hình thành những ngành mới, những thành phần kinh tế mà trước đó chưa có. Sự giảm đi của nông nghiệp, tăng lên của công nghiệp, dịch vụ; sự xuất hiện của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã đưa nền kinh tế Việt Nam gần hơn với nền kinh tế thế giới và do đó cũng bị những tác động từ những thay đổi mang tính chu kỳ của nền kinh tế thế giới.

Vốn đầu tư là một bộ phận quan trọng, mang tính quyết định đối với tăng trưởng trong 2 thập kỷ qua, nó đã trở thành một kênh tác động đến tăng trưởng và suy thoái của nền kinh tế.

Xuất khẩu và nhập khẩu có mối quan hệ khá phức tạp. Xuất khẩu đóng góp quan trọng vào tăng trưởng, nhưng nó cũng là tác nhân làm suy giảm khi, vì lý do nào đó mà nó bị giảm sút. Xuất khẩu càng được thúc đẩy thì nhập khẩu lại càng gia tăng, thâm hụt thương mại càng lớn. Biểu hiện gần đây là xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp đã không còn mang lại giá trị thặng dư ròng như trước, trái lại đang có xu hướng làm gia tăng thâm hụt.

Thâm hụt thương mại đã có tác động tiêu cực đến tăng trưởng không chỉ là vấn đề lý thuyết mà đang là thực tế của nền kinh tế. Thâm hụt thương mại trên thực tế là hệ quả của việc gia tăng vốn đầu tư. Cả thâm hụt thương mại và vốn đầu tư gia tăng đều có tác động xấu đến tăng trưởng, tuy nhiên cách nhìn nhận trên thực tế lại khác nhau.

Vốn đầu tư là yếu tố quyết định tăng trưởng nên dễ dàng được nuôi dưỡng và tiếp tục gia tăng. Thâm hụt thương mại là dấu hiệu xấu của nền kinh tế nên thường được cảnh báo và cố gắng kiềm chế. Đây là mâu thuẫn không dễ hóa giải nên đồng Việt Nam luôn chịu sức ép giảm giá. Vốn đầu tư từ nước ngoài gia tăng, thâm hụt thương mại lớn gây áp lực lớn đến tỷ giá và điều tất yếu phải đến là giai đoạn điều chỉnh để lập lại cân bằng mới. Suy thoái năm 1999 và 2009 chính là các lần điều chỉnh để tái lập cân bằng. Nếu không có các lần điều chỉnh đó, thì tích lũy lâu dài của thâm hụt thương mại có thể dẫn đến sự bùng nổ rơi vào khủng hoảng.

Càng gia tăng xuất khẩu, thâm hụt càng lớn không thể lý giải bởi nền kinh tế còn ở mức thấp cần có nhập siêu để trang bị, rồi sau đó sẽ thay đổi. Kết quả của quá trình thúc đẩy gia tăng xuất khẩu nông sản bằng cách gia tăng sản lượng sản xuất đã làm thu hẹp thặng dư xuất nhập khẩu ngành này cho thấy giới hạn của mô hình trong toàn bộ nền kinh tế.

Mô hình xuất khẩu, hay nói đúng hơn mô hình tăng trưởng đang có vấn đề. Mô hình đó có thể đúng của 10 năm về trước, nhưng không còn đúng trong các năm gần đây. Sự điều chỉnh mô hình không có nghĩa là giảm mối quan tâm về chính sách đối với xuất khẩu. Mấu chốt của vấn đề là giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu chứ không phải sản phẩm thô. Cần xem xét các nguồn lực tăng trưởng để cơ cấu lại. Chính sách tỷ giá, chính sách lãi suất và chính sách tăng trưởng đầu tư cần được xem xét bởi đó là bộ phận cấu thành của mô hình tăng trưởng hiện tại. Các chính sách trên dường như đang làm sản lượng tiềm năng thụt lùi. Các vấn đề tăng trưởng dài hạn chưa được chú ý bởi sự lấn át qua lớn của chính sách ngắn hạn xoay quanh xuất khẩu và tăng trưởng.

Các quan tâm dài hạn có thể làm tốc độ tăng trưởng bị thấp đi trong một số năm nào đó, nên nó ít được sự quan tâm. Tuy vậy, nếu chỉ chú ý ngắn hạn thì tự bản thân nền kinh tế cũng tìm đến sự điều chỉnh. Mỗi lần điều chỉnh thì tăng trưởng bị chậm lại. Nền kinh tế Việt Nam hiện nay đã gắn nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới, những biến đổi giá cả nguyên liệu, suy thoái hay khủng hoảng ở một khu vực nào đó đều có ảnh hưởng trực tiếp và ngày một nhiều vào nền kinh tế trong nước. Các chính sách hướng vào tăng trưởng ngắn hạn, chắc chắn không thể giúp nền kinh tế có đủ sức chịu đựng với môi trường bên ngoài đang thay đổi quá nhanh.

Các phân tích trên đây mới chỉ là bước đầu, bởi số liệu của khoảng thời gian còn quá ngắn và quá ít. Tiếp theo bài viết này, tác giả sẽ trình bày mối quan hệ giữa *lạm phát và thất nghiệp* và *các chính sách chống chu kỳ*./.